



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01 -74: 2011/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH TẦM GIỐNG**

*National technical regulation on
experiment, testing breeding silkworms*

HÀ NỘI – 2011

Lời nói đầu

QCVN 01 - 74: 2011/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 72 /TT-BNNPTNT ngày .25. tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH TẦM GIỐNG
National technical regulation on
experiment, testing breeding silkworms

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về khảo nghiệm, kiểm định tầm giống.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định tầm giống trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khảo nghiệm tầm giống là việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi trong điều kiện và thời gian nhất định tầm giống mới nhập khẩu lần đầu hoặc tầm giống mới được tạo ra trong nước nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của giống đó.

1.3.2. Kiểm định tầm giống là việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh của tầm giống sau khi đưa ra sản xuất hoặc làm cơ sở công bố chất lượng tầm giống phù hợp tiêu chuẩn.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Số lượng khảo nghiệm, kiểm định

2.1.1. Đối với khảo nghiệm cơ bản

Giống khảo nghiệm được nuôi theo ổ đơn. Số lượng tầm giống cần cho khảo nghiệm là 5 ổ/lứa nuôi.

QCVN 01- 74: 2011/BNNPTNT

2.1.2. Đối với khảo nghiệm sản xuất

- Giống khảo nghiệm được nuôi theo vòng trứng, mỗi vòng trứng là 20 ổ.
- Số lượng tầm giống cần cho khảo nghiệm là 10 vòng trứng/lứa nuôi.

2.1.3. Đối với kiểm định

Số lượng tầm giống cần cho kiểm định là 10 vòng trứng.

2.2. Thời gian, địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

2.2.1. Thời gian khảo nghiệm, kiểm định

a) Thời gian khảo nghiệm:

Trong thời gian một năm ở 3 vụ xuân, hè, thu (mỗi vụ 1 lứa).

b) Thời gian kiểm định:

Tính từ khi bắt đầu ấp trứng đến kết thúc các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu kiểm định.

2.2.2. Địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

Tại cơ sở đăng ký hoạt động khảo nghiệm, kiểm định tầm giống đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định

2.3. Chăm sóc, nuôi dưỡng

Tuân thủ theo đúng quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng của đơn vị cung cấp tầm giống đã công bố.

2.4. Các chỉ tiêu kỹ thuật

- Các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng 1:
- Đối với khảo nghiệm cơ bản: thực hiện kiểm tra, theo dõi đối với các chỉ tiêu kỹ thuật sau: Số quả trứng/ổ (quả); tỷ lệ trứng nở hữu hiệu (%); tỷ lệ tầm sống (%); tỷ lệ nhộng sống (%); tỷ lệ tầm bệnh (%).
- Đối với khảo nghiệm sản xuất: thực hiện kiểm tra, theo dõi đối với các chỉ tiêu kỹ thuật sau: Năng suất kén/ổ (g), khối lượng toàn kén(g), khối lượng vỏ kén(g), tỷ lệ vỏ kén(%), chiều dài tơ đơn (m), tỷ lệ lên tơ tự nhiên (%), độ mảnh tơ đơn (D).
- Các giá trị định mức làm căn cứ đánh giá là các giá trị trong hồ sơ công bố chất lượng con giống của đơn vị có giống cần khảo nghiệm cung cấp. Một số chỉ tiêu

không trực tiếp theo dõi được sẽ tạm thời chấp nhận kết quả của đơn vị kiểm tra chất lượng được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Đối với kiểm định: chỉ thực hiện kiểm tra, theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu.

Bảng 1 . Các chỉ tiêu kỹ thuật đối với tầm giống

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Giống tầm đa hệ	Giống tầm lưỡng hệ	Giống tầm ngoại nhập	Giống tầm thàu dầu lá sắn
1	Số quả trứng/ổ	Quả	≥ 380	≥ 450	≥ 500	≥ 330
2	Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 92
3	Tỷ lệ tầm sống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 85	≥ 85
4	Tỷ lệ nhộng sống	%	≥ 94	≥ 90	≥ 90	≥ 90
5	Năng suất kén/ổ	g	≥ 280	≥ 520	≥ 550	≥ 700
6	Khối lượng toàn kén	g	≥ 0,9	≥ 1,5	≥ 1.6	≥ 3,0
7	Khối lượng vỏ kén	g	≥ 0,13	≥ 0,30	≥ 0.31	≥ 0,35
8	Tỷ lệ vỏ kén	%	≥ 13	≥ 20	≥ 21	≥ 13
9	Chiều dài tơ đơn	m	≥ 310	≥ 800	≥ 850	-
10	Tỷ lệ lên tơ tự nhiên	%	≥ 80	≥ 80	≥ 85	-
11	Tỷ lệ bệnh gai (đối với giống gốc, giống bồi dục cấp 1)	%	≤ 0	≤ 0	≤ 0	≤ 0
12	Tỷ lệ bệnh gai (đối với giống cấp 2)	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 1,4

2.5. Phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật

2.5.1. Số quả trứng/ổ (quả)

Đếm tổng số trứng của 1 con ngài đẻ ra gồm trứng thụ tinh và không thụ tinh.

QCVN 01- 74: 2011/BNNPTNT

2.5.2. Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu (%)

Trứng tầm được ấp trong tủ định ôn có nhiệt độ ổn định 25 – 26°C, ẩm độ 85 – 86%. Khi trứng ghim (trứng chuyển sang màu tàn thuốc lá) dùng giấy đen bọc kín, để trong tối 1 ngày. Đến ngày tiếp theo mở giấy ra để trứng nở tự nhiên. Sau khi trứng nở đến 10 giờ trưa ngày đầu nhúng vỏ trứng vào nước sôi để làm chết các quả trứng còn lại chưa nở. Đếm số trứng nở, trứng không thụ tinh của ổ trứng ở từng công thức thí nghiệm.

$$\text{Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu (\%)} = \frac{\text{Tổng số trứng nở hữu hiệu của 1 ổ}}{\text{Tổng số trứng của 1 ổ} - \text{Số trứng không thụ tinh}} \times 100$$

2.5.3. Tỷ lệ tầm sống (%); Tỷ lệ nhộng sống (%)

Sau khi đếm tầm, hàng ngày khi thay phân ghi chép đầy đủ số tầm giảm có liên quan đến sức sống như tầm bị búng, trong, kẹt. Trừ những con bị bệnh nấm, bị nặng đốt. Sau khi đã thu kén tiến hành điều tra xác định tổng số kén, số kén có nhộng sống để tính tỷ lệ tầm sống và tỷ lệ nhộng sống

$$\text{Tỷ lệ tầm sống (\%)} = \frac{\text{Số kén thu}}{\text{Số kén thu} + \text{Số tầm giảm liên quan đến sức sống}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ kén nhộng sống (\%)} = \frac{\text{Số kén có nhộng sống}}{\text{Tổng số kén thí nghiệm}} \times 100$$

2.5.4. Tỷ lệ tầm bệnh (%)

$$\text{Tỷ lệ tầm bệnh (\%)} = \frac{\text{Số tầm bị bệnh}}{\text{Số tầm nuôi} - \text{Số tầm giảm ngẫu nhiên}} \times 100$$

2.5.5. Năng suất kén/ổ (g)

Khi tầm chín, bắt tầm lên né theo từng công thức và từng lần nhắc lại. Khi tầm hóa nhộng được 1 ngày tiến hành gỡ kén và điều tra năng suất kén.

2.5.6. Khối lượng toàn kén (g)

Mỗi lần nhắc lại lấy ra 20 chiếc kén có nhộng đực và 20 chiếc kén có nhộng cái (lấy mẫu theo 5 điểm trên đường chéo) rồi cân khối lượng

$$\text{Khối lượng toàn kén (g)} = \frac{\text{Khối lượng kén (20 đực + 20 cái)}}{40}$$

2.5.7. Khối lượng vỏ kén (g)

Sau khi cân điều tra khối lượng toàn kén đổ nhộng và xác tầm ra để cân khối lượng vỏ kén

$$\text{Khối lượng vỏ kén (g)} = \frac{\text{Khối lượng vỏ kén (20 đực + 20 cái)}}{40}$$

2.5.8. Tỷ lệ vỏ kén (%)

$$\text{Tỷ lệ vỏ kén \%} = \frac{\text{Khối lượng vỏ kén}}{\text{Khối lượng toàn kén}} \times 100$$

2.5.9. Chiều dài tơ đơn (m)

Ở mỗi lần nhắc lại, lấy ra 35 chiếc kén (lấy mẫu theo phương pháp 5 điểm chéo góc), 30 kén để ươm chiều dài tơ đơn và 5 kén để dự phòng. Dem kén sấy khô và tiến hành ươm để tính chiều dài tơ đơn trên guồng quay tơ. Chiều dài tơ đơn được tính theo công thức:

$$\overline{L_{td}} = \frac{\sum_{i=1}^{30} L_{itd}}{30}$$

- Trong đó :
- $\overline{L_{td}}$: Chiều dài tơ đơn bình quân;
 - L_{itd} : Chiều dài tơ đơn của từng kén

2.5.10. Tỷ lệ lên tơ tự nhiên (%)

$$T_0(\%) = \frac{L_{lt}}{L_{td}} \times 100$$

Trong đó: T_0 : Tỷ lệ lên tơ tự nhiên

L_{lt} : Chiều dài lên tơ bình quân của 1 kén (m)

L_{td} : Chiều dài tơ đơn bình quân của 1 kén (m)

2.5.11. Độ mảnh tơ đơn (D)

$$D (\text{đơn}) = \frac{G_{t\sigma}}{L} \times 9000$$

Trong đó: - $G_{t\sigma}$: Khối lượng tơ ươm được của mẫu (g)

- L: Tổng chiều dài tơ đơn(m)

- 9000: Hệ số chuyển đổi

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Chứng nhận hợp quy

3.1.1. Tầm giống của các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải được chứng nhận hợp quy về các chỉ tiêu kỹ thuật theo các quy định tại Quy chuẩn này và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.1.2. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Công bố hợp quy

3.2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tầm giống quy định tại mục 1.2 của Quy chuẩn này phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2.2. Hoạt động công bố hợp quy phải đáp ứng các yêu cầu về công bố hợp quy quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Giám sát, xử lý vi phạm

3.3.1. Cục Chăn nuôi, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3.2. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3.4. Tổ chức thực hiện

3.4.1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nêu tại Mục 1.2 phải áp dụng Quy chuẩn này.

3.4.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.4.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.4.4. Trong trường hợp Việt Nam ký kết hiệp định song phương hoặc đa phương mà có những điều khoản khác với quy định trong Quy chuẩn này thì thực hiện theo điều khoản của hiệp định song phương hoặc đa phương đó./.
